

Số: 02^a/QĐ-HCTĐ

Cà Mau, ngày 09 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020
của Hội Chủ Thập đỏ tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH HỘI CHỦ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc nhà nước ngày 05/02/2021 và quyết toán kinh phí khác của nguồn nhân đạo tại tỉnh Hội;

Xét đề nghị của kế toán Hội Chủ thập đỏ tỉnh Cà Mau.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Hội Chủ thập đỏ tỉnh Cà Mau theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu KT, VT


Trần Quốc

Đơn vị: **HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU**

Chương: 522



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 02a/QĐ-HCTĐ ngày 09/02/2021 của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.754.020.000	1.754.020.000	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.754.020.000	1.754.020.000	-	
1	Chi quản lý hành chính	1.754.020.000	1.754.020.000	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ -NSNN cấp	1.230.000.000	1.230.000.000	-	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - nguồn khác	8.670.000	8.670.000	-	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	515.350.000	515.350.000	-	
II	Nguồn vốn viện trợ				

THUYẾT MINH SỐ LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

ĐVT: Đồng

Loại	Mục	Khoản	Mục	Tiêu đề mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn kinh phí ngân sách cấp			Nguồn KP khác		Chênh lệch
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	
A	C	B	C	D	E	1=4+7	2=5+8	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
					TỔNG SỐ	1.754.020.000	1.754.020.000	-	1.745.350.000	1.745.350.000	-	8.670.000	8.670.000	-
		362			I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	1.238.670.000	1.238.670.000	-	1.230.000.000	1.230.000.000	-	8.670.000	8.670.000	-
					- Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.238.670.000	1.238.670.000	-	1.230.000.000	1.230.000.000	-	8.670.000	8.670.000	-
		6000			- Tiền lương	724.303.902	724.303.902	-	724.303.902	724.303.902	-			
		6100			- Phụ cấp lương	67.043.856	67.043.856	-	67.043.856	67.043.856	-			
		6200			- Tiền khen thưởng	4.950.000	4.950.000	-	4.950.000	4.950.000	-			
		6300			- Các khoản đóng góp	184.219.934	184.219.934	-	184.219.934	184.219.934	-			
		6500			- Thanh toán dịch vụ công cộng	28.236.281	28.236.281	-	28.236.281	28.236.281	-			
		6550			- Vật tư văn phòng	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-			
		6600			- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.826.500	11.826.500	-	11.826.500	11.826.500	-			
		6650			- Hội nghị	3.827.000	3.827.000	-	3.827.000	3.827.000	-			
		6700			- Công tác phí	45.027.000	45.027.000	-	45.027.000	45.027.000	-			
		6750			- Chi phí thuê mướn	9.900.000	9.900.000	-	9.900.000	9.900.000	-			
		6900			- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	28.117.000	28.117.000	-	28.117.000	28.117.000	-			
		7750			- Chi khác	71.480.877	71.480.877	-	62.810.877	62.810.877	-	8.670.000	8.670.000	
		7850			- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	13.410.000	13.410.000	-	13.410.000	13.410.000	-			
		8000			- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	22.327.650	22.327.650	-	22.327.650	22.327.650	-			
340					II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ + Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	515.350.000	515.350.000	-	515.350.000	515.350.000	-			
					- Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (hiển mẫu nhân đạo và website)	515.350.000	515.350.000	-	515.350.000	515.350.000	-			
		6200			- Tiền khen thưởng	22.270.000	22.270.000	-	22.270.000	22.270.000	-			
		6400			- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.974.043	8.974.043	-	8.974.043	8.974.043	-			
		6500			- Thanh toán dịch vụ công cộng	29.898.545	29.898.545	-	29.898.545	29.898.545	-			
		6550			- Vật tư văn phòng	22.140.000	22.140.000	-	22.140.000	22.140.000	-			
		6600			- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	100.416.000	100.416.000	-	100.416.000	100.416.000	-			
		6650			- Hội nghị	124.332.452	124.332.452	-	124.332.452	124.332.452	-			
		6700			- Công tác phí	51.755.800	51.755.800	-	51.755.800	51.755.800	-			
		6750			- Chi phí thuê mướn	13.100.000	13.100.000	-	13.100.000	13.100.000	-			
		6900			- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	108.328.660	108.328.660	-	108.328.660	108.328.660	-			
		6.950			- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.234.000	14.234.000	-	14.234.000	14.234.000	-			
		7000			- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.900.500	19.900.500	-	19.900.500	19.900.500	-			

